

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NHO QUAN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 11/03/2022.

*“V/v: Tranh chấp về tài sản, công
nợ chung của vợ chồng trong thời
kỳ hôn nhân”.*

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NHO QUAN - TỈNH NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Khắc Thái; bà Nguyễn Thị Thu Hương.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Bình- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Ông Đào Sỹ Kiều - Kiểm sát viên.

Ngày 11/03/2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình. Tòa án nhân dân huyện Nho Quan mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 66/2021/TLST - HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2021 về việc *“Tranh chấp về tài sản, công nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân”*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2021/QĐXXST - HNGĐ ngày 14/01/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Trần Ngọc Th, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Thôn Th, xã Th, huyện Q, tỉnh Ninh Bình.

- Bị đơn: Chị Phạm Thị Th1, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Thôn Th, xã Th, huyện Q, tỉnh Ninh Bình.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ngân hàng A; Địa chỉ số 2, H, quận Đ, thành phố Hà Nội- Người đại diện theo pháp luật: Ông Tiết Văn Th tổng giám đốc; người đại diện theo ủy quyền ông Dương Quốc H- Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng A chi nhánh huyện Q, tỉnh Ninh Bình.

Người được ủy quyền lại: Ông Nguyễn Văn N - Giám đốc Phòng giao dịch khu vực L thuộc Chi nhánh Ngân hàng A huyện Q, tỉnh Ninh Bình.

+ Công ty TNHH Quốc tế T - Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Công M - Giám đốc.

Địa chỉ: Số 967B X, ấp H, phường M, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.

+ Công ty TNHH điện tử thông minh A- Người đại diện theo pháp luật: Ông A- Tổng giám đốc.

Địa chỉ: Số A, đường số N, Khu công nghiệp Việt Nam- Singapore, xã B, huyện U, tỉnh Bình Dương Việt Nam.

+ Bà Đinh Thị T, sinh năm 1950; ông Trần Văn T, sinh năm 1948 (Đã chết).

Địa chỉ: thôn Th, xã Th, huyện Q, tỉnh Ninh Bình.

+ Chị Trần Thị H, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Số 79/1 T, phường Ph, thị xã M, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

+ Anh Trần Ngọc Th, sinh năm 1978.

Địa chỉ: thôn Th, xã Th, huyện Q, tỉnh Ninh Bình.

(Bà Đinh Thị T, chị Trần Thị H ủy quyền cho anh Trần Ngọc Th tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền ngày 25/3/2021).

(Tại phiên tòa có mặt anh Th, chị Th1; đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng A, Công ty A đề nghị xét xử vắng mặt; Công ty Quốc tế T không tham gia tố tụng; bà T, chị H vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, các lời khai, biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa nguyên đơn anh Trần Ngọc Th trình bày:

Anh Trần Ngọc Th đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung, công nợ chung của anh và chị Phạm Thị Th1 như sau:

- Quyền sử dụng diện tích 200m² đất ở tại thửa đất số 1426 tờ bản đồ số 06 Bản đồ địa chính xã Gia Lâm lập năm 1994, chỉnh lý năm 2004 (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 318388 ngày 15/12/2017 mang tên Trần Ngọc Th và Phạm Thị Th1) trị giá 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng).

- 01 xe ô tô tải nhãn hiệu Suzuky, mua năm 2018, Biển kiểm soát 35C - 08515 trị giá 259.742.000đồng.

- Tài sản được xây dựng trên thửa đất số 35, tờ bản đồ số 10 Bản đồ địa chính xã Gia Thủy (quyền sử dụng đất là tài sản riêng của anh Trần Ngọc Th) và háng hóa, đồ dùng sinh hoạt trong gia đình trị giá là 367.801.725 đồng gồm:

+ Một nửa trị giá gian mái bằng tầng 1 giáp cầu thang (anh với chị Th1 xây dựng chung một nửa còn một nửa là của anh Th từ trước) diện tích 41,3m² trị giá: 104.264.170 đồng : 2 = 52.132.085 đồng.

+ Nhà bán mái 36,48m² trị giá 56.325.120 đồng.

+ Nhà mái bằng tầng hai 71,04m² trị giá 187.142.116đồng.

+ Hiên nhà tầng hai 5,52m² trị giá 7.270.724đồng.

+ Nhà mái tôn chống nóng trên tầng ba 71,04m² trị giá 61.591.680đồng.

+ Tài sản là đồ dùng trong gia đình (trị giá 4.980.000đồng) gồm: Thiết bị bên trong 01 nhà tắm và 01 nhà vệ sinh; đồ dùng gồm 01 điều hòa Panasonic, 01 quạt trần, 01 mặt đá bếp (loại hoa cương), 01 máy giặt Aqua mua.

- Công sức đóng góp của anh Th và chị Th1 đối với nhà, công trình phụ (công trình làm trên thửa đất số 147, tờ bản đồ số 09 Bản đồ địa chính xã Gia Thủy thuộc quyền sử dụng của bố mẹ anh Th là ông Trần Văn T, bà Đinh Thị T) được chia làm 02 phần bố mẹ anh một nửa, anh và chị Th1 một nửa và các tài sản là đồ dùng sinh hoạt anh Th, chị Th1 bỏ tiền ra mua được chia đôi anh Th một nửa chị Th1 một nửa- trị giá là 320.379.724 đồng (Ba trăm hai mươi triệu triệu, ba trăm bảy chín nghìn, bảy trăm hai mươi bốn đồng) cụ thể:

+ Một nửa trị giá Công sức trong việc xây 01 nhà mái bằng 01 tầng lợp ngói Hạ Long diện tích 112,9m² trị giá 478.626.657đồng và các công trình gồm: Hiên 15,08m² (làm tròn 15,1m²) trị giá 32.007.356 đồng; Nhà bán mái diện tích 17,7m² trị giá 22.411.740 đồng; Hệ thống mái chống nóng diện tích 112,9m² trị giá 98.968.140 đồng; Sân bê tông xi măng diện tích 12,92m³ trị giá 6.364.392 đồng; Nhà hai mái (chuồng nhím) diện tích 27,36m² trị giá 2.381.163 đồng. Tổng trị giá là 640.759.448đồng : 2 = 320.379.724 đồng (ngôi nhà này bố mẹ anh là ông Trần Văn Tĩnh và bà Đinh Thị Tý là người xây hết khoảng từ 560.000.000 đồng đến 590.000.000 đồng vì anh và chị Th1 không trực tiếp làm nên không nắm được con số chính xác). Trong đó anh với chị Th1 có góp công sức, tiền xây nhà cho bố mẹ anh khoảng 350.000.000 đồng còn lại là của bố mẹ anh và các công trình gồm:

+ Tài sản là đồ dùng trong gia đình do anh Th, chị Th1 mua toàn bộ (Tổng trị giá theo định giá là 12.830.000đồng) gồm: 01 bình nóng lạnh Aqua mua; 01 Điều hòa Hitachi; 02 điều hòa TC mua năm 2018; 01 bình năng lượng mặt trời hãng Sơn Hà; 01 tủ lạnh Panasonic; 01 máy giặt Aqua mua; 03 quạt trần Vinavin.

- Tiền chị Trần Thị H em gái anh Th vay đã trả anh Th đang cầm là 30.000.000đồng. Tiền khách hàng nợ 25.000.000 đồng thực tế anh Th thu là 3.500.000đồng (Ba triệu năm trăm nghìn đồng). Chị Th1 trực tiếp thu từ khách hàng sau khi anh và chị Th1 ly thân là 21.500.000 đồng. Số tiền chị Th1 đã thu nợ của khách hàng 21.5000.000 đồng anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Các hàng hóa, tiền hàng còn tồn lại trước ngày 27/02/2019 gồm: 02 chiếc ti vi TCLX4; 28 chiếc điều hòa TCL 09xA21; 17 đôi loa các loại trị giá; 02 âm ly các loại; 03 chiếc đầu Karaoke G7; 20 chuột không dây; 15 vỏ ga; 03 nồi nấu bếp; 03 máy lọc nước; 04 nồi Sato. Trong số hàng hóa trên, anh Th đã bán: 02 chiếc ti vi TCLX4 trị giá 48.000.000đồng; 28 chiếc điều hòa TCL 09xA21 trị giá 109.200.000đồng; 03 đôi loa các loại trị giá 5.541.000đồng; 02 âm ly các loại trị giá 4.200.000đồng; 20 chuột không dây trị giá 1.000.000đồng; 15 vỏ ga trị giá 3.000.000 đồng; 03 nồi nấu bếp trị giá 750.000đồng; 03 nồi Sato trị giá 1.300.000

đồng. Tổng giá trị tiền hàng anh Th đã bán sau khi anh chị ly thân vào ngày 27/02/2019 là: 172.991.000đồng (anh Th đã lấy 100.000.000đồng từ tiền bán 28 chiếc điều hòa TCL 09xA21 trị giá 109.200.000đồng do cửa hàng Chiêu Hương trả nợ cho Công ty A, tiền hàng còn lại là 72.991.000đồng).

Các hàng hóa còn lại chưa bán được còn tồn, ngày 28/7/2021 (Tổng trị giá 7.000.000đồng) Tòa án xem xét, thẩm định tại chỗ các hàng hóa còn lại gồm: 03 máy lọc nước; 01 nồi cơm điện Sato; 03 đầu KaraokeG7; 14 đôi loa các loại (Không định giá).

Tổng giá trị tài sản của anh và chị Th1 là:

2.000.000.000 đồng + 259.742.000 đồng + 367.801.725 đồng + 320.379.724 đồng + 33.500.000 + 172.991.000 đồng + 12.830.000đồng + 7.000.000đồng = 3.174.244.449 đồng (Ba tỷ, một trăm bảy tư triệu, hai trăm bốn bốn nghìn, bốn trăm bốn mươi chín đồng) – 100.000.000đồng trả nợ cho Công ty A còn lại là 3.074.244.449 đồng (Ba tỷ không trăm, bảy tư triệu, hai trăm bốn mươi bốn nghìn, bốn trăm bốn chín đồng).

Ngoài ra, anh và chị Th1 còn có các tài sản chung gồm: 03 tủ đựng hàng, 01 cửa kính thủy lực, 01 camera, 14 đôi loa (01 loa Piano; 07 loa Aivin; 02 loa BMB; 02 loa ZinQ; 01 loa Ken Woo; 01 loa Trio); 01 giá để hàng hai tầng làm bằng inox, 01 biển hiệu. Anh Th tự nguyện để chị Th1 sở hữu toàn bộ đối với các tài sản này.

Về công nợ chung: Anh Th đề nghị Tòa án phân chia công nợ chung giữa anh và chị Th1 gồm:

- Nợ Ngân hàng A (gọi tắt là Ngân hàng A), theo hợp đồng tín dụng năm 2018, tính đến ngày 27/02/2019 anh Th, chị Th1 còn nợ 1.050.000.000đồng tiền gốc, sau đó vợ chồng anh thống nhất làm hợp đồng với Ngân hàng ngày 27/02/2019 vay 1.300.000.000đồng để trả 1.050.000.000đồng. Sau khi được giải ngân anh đã lấy 1.050.000.000đồng để trả nợ hợp đồng năm 2018 bằng 7 chứng từ ghi ngày 28/02/2019 anh đã nộp cho Tòa án. Thực tế anh Th chỉ sử dụng có 250.000.000đồng. Vì vậy anh đề nghị anh và chị Th1 phải trả nợ chung số tiền vay gốc 1.050.000.000đồng và tiền lãi phát sinh của số tiền trên theo hợp đồng tín dụng năm 2019. Anh đã Th đã đi vay ngoài nhiều lần để trả đủ số tiền gốc và lãi là 1.217.188.357 đồng cho Ngân hàng gồm (1.050.000.000đồng tiền gốc; 167.188.357đồng tiền lãi) và làm xong tất toán khoản vay. Anh Th đề nghị tính lãi của số tiền 1.050.000.000đồng từ tháng 9/2020 (ngày anh tất toán khoản vay) với lãi suất 1% trong 12 tháng tính đến ngày 11/02/2022 là 17 tháng 23 ngày mất 186.550.000 đồng vào công nợ chung của anh và chị Th1.

- Anh Th lấy tiền bán hàng cho cửa hàng Chiêu Hương 100.000.000đồng trả nợ cho Công ty A, tính đến ngày 27/02/2019 (thời điểm chị Th1 và anh Th ly thân), theo đối chiếu công nợ giữa anh và Công ty TNHH điện tử thông minh A

Việt Nam (gọi tắt là Công ty A) thì anh và chị Th1 còn nợ Công ty A số tiền hàng là 336.780.997 đồng đây là khoản nợ chung của anh Th và chị Th1 với Công ty A (Số tiền này anh đã dùng tiền vay ngoài để trả xong cho Công ty A).

Như vậy, tổng công nợ chung của anh và chị Th1 là: 1.217.188.357 đồng + 186.550.000 đồng + 336.780.997 đồng = 1.740.519.354 đồng (Một tỷ, bảy trăm bốn mươi triệu, năm trăm mười chín nghìn, ba trăm năm tư đồng).

Đối với số tiền nợ Công ty TNHH Quốc tế T (gọi tắt là Công ty T) đây là công nợ riêng của anh Th, không liên quan đến chị Th1. Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về các yêu cầu phản tố của chị Th1:

Anh Trần Ngọc Th không nhất trí tất cả các yêu cầu phản tố của chị Th1 vì:

Chị Th1 cho rằng vợ chồng anh chị đóng góp toàn bộ tiền xây 01 nhà mái bằng lợp ngói đỏ Hạ Long xây năm 2018 là không có cơ sở; tường rào xây xung quanh nhà và móng ao do bố mẹ anh Th đã xây từ rất lâu trước khi xây lại nhà vào khoảng tháng 9/2018, bể nước mưa bố mẹ anh Th xây vào tháng 5/2018 trước khi xây nhà. Anh Th, chị Th1 chỉ có công sức đóng góp tiền mua vật liệu, xi măng, sắt với tổng số tiền là 350.000.000 đồng. Anh Th, chị Th1 có mua cho bố mẹ anh đồ dùng lắp trong nhà (Tổng trị giá theo định giá là 12.830.000 đồng) như anh trình bày trên. Anh Th đề nghị anh và chị Th1 được hưởng $\frac{1}{2}$ công sức đóng góp trong việc xây dựng 01 nhà mái bằng lợp ngói đỏ Hạ Long xây năm 2018. Đối với tài sản anh và chị Th1 mua hiện đang lắp tại nhà bố mẹ anh (Tổng trị giá theo định giá là 12.830.000 đồng) là tài sản chung của anh và chị Th1 đề nghị Tòa án phân chia theo quy định của pháp luật.

Các hàng hóa chị Th1 kê khai trong đơn yêu cầu phản tố và đề nghị Tòa án phân chia anh không nhất trí. Ngoài các hàng hóa mà anh Th đã kê khai và yêu cầu Tòa án phân chia thì không còn hàng tồn đọng là tài sản chung của anh và chị Th1. Chị Th1 kê khai các loại hàng hóa trên thì chị Th1 phải có trách nhiệm chứng minh hóa đơn, chứng từ cũng như xác định số hàng đó ở đâu, ai đang quản lý còn chứng từ hóa đơn đến việc nhập và bán hàng anh giữ anh đã cung cấp hết cho Tòa án. Đến nay, anh không còn bất cứ hóa đơn, chứng từ nào khác để cung cấp cho Tòa án.

Đối với số tiền 100.000.000 đồng do Cửa hàng điện máy Chiêu Hương ở xã An Lão, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam trả tiền hàng qua tài khoản của anh Th tại Ngân hàng Công thương Việt Nam ngày 19/02/2019, anh Th đã dùng số tiền này để chuyển khoản trả tiền hàng cho Công ty A vào ngày 25/02/2019 tại Ngân hàng Công thương Việt Nam. Các hóa đơn, chứng từ liên quan tới khoản tiền này anh Th đã nộp cho Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 304/2019/TLST-HNGĐ ngày 20/12/2019.

Đối với số tiền 60.000.000 đồng chị Th1 đã tự nguyện góp cùng anh Th làm ăn buôn bán là chị đã tự nguyện sáp nhập tài sản riêng vào tài sản chung của vợ chồng và chi tiêu sinh hoạt chung trong gia đình.

Anh Th xác định Đơn xin ly hôn ngày 10/3/2009 chị Th1 đã nộp cho Tòa án là do anh viết, còn Sổ theo dõi bán hàng là do chị Th1 tự lập và tự viết. Anh không biết và cũng không viết gì vào quyển sổ đó. Do vậy, đây không được coi là căn cứ để xác định hàng hóa còn tồn đọng sau khi anh và chị Th1 ly thân ngày 27/02/2019. Quá trình buôn bán anh không lập bất cứ sổ sách theo dõi nhập hàng, bán hàng và hàng ngày anh với chị Th1 đều không chốt lại số hàng đã bán và hàng tồn trong ngày.

Trong thời kỳ còn chung sống, quá trình buôn bán anh và chị Th1 cùng quản lý cửa hàng và cùng bán hàng, Chỉ sau khi hai người ly thân thì một mình anh Th buôn bán, chị Th1 làm việc khác không liên quan gì tới việc buôn bán hàng hóa với anh nữa.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Anh Trần Ngọc Th đã tự thanh toán và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại các bản tự khai, biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa chị Phạm Thị Th1 trình bày:

Về yêu cầu phân chia tài sản chung: Chị Phạm Thị Th1 nhất trí với ý kiến của anh Th về chia các tài sản chung của anh chị gồm:

- Quyền sử dụng diện tích 200m² đất ở tại thửa đất số 1426 tờ bản đồ số 06 Bản đồ địa chính xã Gia Lâm lập năm 1994, chỉnh lý năm 2004 trị giá 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng).

- 01 xe ô tô tải nhãn hiệu Suzuki, Biển kiểm soát 35C- 08515 trị giá 259.742.000 đồng.

- Tiền hàng hóa còn tồn lại trước ngày 27/02/2019 (ngày chị và anh Th ly thân), anh Th đã bán (172.991.000 đồng) gồm: 02 chiếc ti vi TCLX4; 28 chiếc điều hòa TCL 09xA21; 17 đôi loa các loại; 02 âm ly các loại; 03 chiếc đầu Karaoke G7; 20 chuột không dây; 15 vỏ ga; 03 nồi nấu bếp; 03 máy lọc nước; 04 nồi Sato và ngày 28/7/2021, Tòa án xem xét, thẩm định tại chỗ các hàng hóa còn lại gồm:

 - + 03 máy lọc nước tổng giá trị 3.600.000đồng.

 - + 01 nồi cơm điện Sato trị giá 400.000đồng.

 - + 03 đầu KaraokeG7 tổng giá trị 3.000.000đồng.

 - + 14 đôi loa (01 loa Piano; 07 loa Aivin; 02 loa BMB; 02 loa ZinQ; 01 loa Ken Woo; 01 loa Trio).

- Một nhà mái bằng 01 tầng có lợp ngói Hạ Long chống nóng xây trên diện tích đất 848,6m² tại thửa số 147, tờ bản đồ số 09 Bản đồ địa chính xã Gia Thủy (thuộc quyền sử dụng của bố mẹ anh Th là ông Trần Văn T, bà Đinh Thị T). có tổng giá trị 681.693.313 đồng. Trị giá toàn bộ ngôi nhà này là do chị Th1 và anh Th xây dựng nên chứ ông T, bà T không đứng ra xây cũng như không đưa tiền cho chị Th1 để xây nhà. Chị Th1 không nhớ chính xác xây hết bao nhiêu tiền, chị chỉ xác định giá trị ngôi nhà theo kết quả định giá của Hội đồng định giá ngày 28/7/2021. Đối với

bể nước mưa trị giá 17.856.000 đồng; chị và anh Th xây vào năm 2018 trước khi làm nhà trên đất của ông bà khoảng 01 đến 02 tháng còn tường rào và móng ao có tổng trị giá 10.247.865 đồng là do chị và anh Th xây trước khi làm nhà nhiều năm. Chị Th1 không nhớ chính xác năm xây dựng và người nào trực tiếp xây vì đã quá lâu. Do vậy, chị không đồng ý việc anh Th xác định bể nước mưa, tường rào và móng ao là do ông T, bà T xây. Các tài sản là đồ dùng trong gia đình do chị và anh Th tự mua sắm tổng trị giá 12.830.000 đồng, cụ thể các tài sản và giá trị từng tài sản như anh Th trình bày. Hiện mẹ anh Th là bà Đinh Thị T là người đang ở và trực tiếp quản lý và sử dụng nhà cũng như các tài sản trong nhà.

- Nhà bếp, nhà vệ sinh tại tầng 01 và tầng 02 nhà mái bằng được xây dựng trên thửa đất số 35, tờ bản đồ số 10 Bản đồ địa chính xã Gia Thủy (quyền sử dụng đất số V260227 ngày 16/7/2002 mang tên Trần Ngọc Th) cụ thể:

+ Quyền sử dụng diện tích đất ở 129,2m² tại thửa số 35, tờ bản đồ số 10 Bản đồ địa chính xã Gia Thủy trị giá 1.800.000.000 đồng. Đây là tài sản anh Th nhận là tài sản riêng của anh Th nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Gian khách giáp cầu thang diện tích 41,3m² trị giá 104.264.170 đồng. Gian khách này là chị với anh Th xây mới hoàn toàn chỉ có một phần móng cũ do anh Th xây từ trước. Do đó, chị đề nghị Tòa án xác định đây là tài sản chung của chị và anh Th.

+ Nhà bán mái 36,48m² trị giá 56.325.120 đồng.

+ Thiết bị bên trong 01 nhà tắm và 01 nhà vệ sinh trị giá 1.640.000 đồng.

+ Nhà mái bằng tầng hai 71,04m² trị giá 187.142.116 đồng.

+ Hiên nhà tầng hai 5,52m² trị giá 7.270.724 đồng.

+ Nhà mái tôn chống nóng trên tầng ba 71,04m² trị giá 61.591.680 đồng.

+ Các tài sản là đồ dùng trong gia đình tổng trị giá trị giá 3.400.000 đồng và các loại hàng hóa mới tổng trị giá 7.000.000 đồng, cụ thể số lượng và giá trị từng tài sản như anh Th trình bày.

Tổng giá trị các loại tài sản là: 2.280.733.347 đồng (Hai tỷ, hai trăm tám mươi triệu, bảy trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm bốn mươi bảy đồng). Trừ đi tài sản riêng của anh Th có tổng giá trị là: 1.852.159.537 đồng gồm: giá trị quyền sử dụng diện tích đất ở 129,2m² tại thửa số 35, tờ bản đồ số 10 Bản đồ địa chính xã Gia Thủy là 1.800.000.000 đồng; Gian khách do anh Th xây dựng trước khi kết hôn với chị trị giá 29.399.012 đồng; Hiên nhà tầng 1 anh Th xây trước khi kết hôn với chị trị giá 22.760.525 đồng. Do đó, giá trị tài sản chung của chị và anh Th còn lại là: 2.280.733.347 đồng - 1.852.159.537 đồng = 428.573.810 đồng.

- Số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) do cửa hàng điện máy Chiêu Hương trả ngày 19/02/2019.

- Do thời điểm Tòa án thụ lý giải quyết vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 304/2019/TLST-HNGĐ ngày 20/12/2019 giữa chị và anh Th, chị chưa có các tài liệu chứng cứ chứng minh hàng tồn còn lại sau khi anh Th và chị ly thân. Tuy nhiên, chị đã tìm được sổ theo dõi bán hàng điều hòa và ti vi từ năm 2018 đến 18/02/2019 và chị đã nộp cho Tòa án ngày 07/7/2021 thì chị xác định ngoài sổ hàng tồn trị giá 211.850.000 đồng thì còn có các hàng tồn khác có tổng giá trị 804.563.500 đồng. Cụ thể các hàng tồn này gồm:

Điều hòa N09CS/XĐ21 số lượng 50 chiếc x 4.680.000đồng = 234.000.000đồng.

Điều hòa N12CS/XĐ21 số lượng 5 chiếc x 6.080.000đồng = 30.400.000đồng.

Ti vi 32D2900B số lượng 35 chiếc x 2.950.000đồng = 103.250.000đồng.

Ti vi 43S6500 số lượng 10 chiếc x 6.787.000đồng = 67.870.000đồng.

Ti vi 49S6500 số lượng 15 chiếc x 8.600.000đồng = 129.000.000đồng.

Ti vi 65 X4 số lượng 01 chiếc x 29.766.000đồng = 29.766.000đồng.

Ti vi 55 X4 số lượng 01 chiếc x 20.296.500đồng = 20.296.500đồng.

Ti vi 49S6500 số lượng 10 chiếc x 8.316.000đồng = 83.160.000đồng.

Ti vi 49C6 số lượng 10 chiếc x 10.682.100đồng = 106.821.000đồng.

Ngoài sổ theo dõi bán hàng điều hòa và ti vi từ năm 2018 đến 18/02/2019 mà chị đã nộp cho Tòa án ngày 07/7/2021 thì chị không có bất cứ tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh về hàng tồn còn lại sau khi chị Th1 và anh Th ly thân. Các hàng hóa này chị và anh Th lấy từ Công ty A. Anh Th là người trực tiếp giao dịch với Công ty nên chị Th1 không có hóa đơn, chứng từ. Anh Th xác định các hóa đơn, chứng từ giữa anh Th và Công ty đã nộp cho Tòa án nên không giao cho chị. Đối với Công ty A thì chị Th1 chưa đề nghị Công ty cung cấp các hóa đơn, chứng từ bán hàng cho anh Th, cho chị. Chị Th1 đề nghị Tòa án thu thập các hóa đơn chứng từ mua bán hàng giữa anh Th và Công ty A từ đầu năm 2018 đến 27/02/2019.

+ Tiền khách hàng anh Th đã thu nợ là 25.000.000đồng và tiền cô Trần Thị H vay của chị Th1 và anh Th đã trả cho anh Th là 30.000.000đồng. Tổng là 55.000.000 đồng. Còn việc anh Th xác định chị đã thu nợ 21.500.000 đồng thì anh Th có nghĩa vụ chứng minh vì thực tế là chị cũng có thu nhưng không nhớ là thu bao nhiêu.

Như vậy, tổng giá trị tài sản chung của chị Th1 và anh Th là:

2.000.000.000 đồng + 259.742.000đồng + 681.693.313 đồng + 428.573.810 đồng + 100.000.000 đồng + 172.991.000 đồng + 804.563.500 đồng + 55.000.000 đồng = 4.502.563.623 đồng (Bốn tỷ, năm trăm linh hai triệu, năm trăm tám mươi ba nghìn, sáu trăm hai mươi ba đồng).

Ngoài các tài sản chung trên, chị Th1 và anh Th còn có các tài sản chung khác gồm: 03 tủ đựng hàng, 01 cửa kính thủy lực, 01 camera, 14 đôi loa (01 loa Piano; 07 loa Aivin; 02 loa BMB; 02 loa ZinQ; 01 loa Ken Woo; 01 loa Trio), 01 giá để hàng hai tầng làm bằng inox, 01 biển hiệu như anh Th trình bày. Hiện chị Th1 đang quản lý các tài sản này.

- Ngoài ra, chị Th1 đề nghị Tòa án buộc anh Trần Ngọc Th phải trả lại tài sản riêng cho chị là 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng). Đây là tiền của chị có trước khi kết hôn với anh Th. Sau khi lấy anh Th, chị đã đưa cho anh Th số tiền này để chị và anh Th cùng buôn bán kinh doanh. Chị Th1 đã nộp cho Tòa án 01 Đơn xin ly hôn do anh Th viết ngày 10/3/2009 cho Tòa án ngày 07/7/2021 để chứng minh về số tiền này.

Về yêu cầu phân chia công nợ chung:

- Đối với khoản nợ Công ty A, tính đến ngày 27/02/2019, chị Th1 đã trả nợ hết cho Công ty A vì tiền hàng nhập và tiền trả hàng tương đương nhau và còn dư nên chị khẳng định là chị đã trả hết cho Công ty A. Đây là do chị Th1 tự cộng và tự tính toán chứ chị không có bất cứ hóa đơn, chứng từ nào thể hiện đến ngày 27/02/2021 chị đã trả nợ hết cho Công ty A. Chị Th1 lấy nguồn tiền từ Ngân hàng để trả nợ.

- Đối với khoản nợ Ngân hàng A cả gốc và lãi là 1.217.188.357 đồng đồng gồm 1.050.000.000 đồng tiền gốc và 167.188.357 đồng tiền lãi theo anh Th trình bày chị không nhất trí. Chị Th1 xác định tính đến ngày 27/02/2019, chị và anh Th chỉ còn nợ Chi nhánh Ngân hàng A số tiền gốc là 700.000.000 đồng (Hợp đồng năm 2018) còn tiền lãi bao nhiêu thì chị không biết vì chị đã ủy quyền cho anh Th làm việc với Ngân hàng. Anh Th dùng số tiền đó thì anh Th phải trả lãi hàng tháng cho Ngân hàng. Chị Th1 đề nghị Tòa án làm việc với Ngân hàng để làm rõ khoản tiền còn nợ của chị với anh Th tại Ngân hàng tính đến ngày 27/02/2019 còn lại bao nhiêu? Bản thân chị Th1 chưa đề nghị Ngân hàng cung cấp các hóa đơn, chứng từ liên quan đến khoản nợ của chị và anh Th với Ngân hàng. Mặt khác, chị không trực tiếp giao dịch với Ngân hàng nên không có tài liệu, chứng cứ để cung cấp cho Tòa án.

Chị Th1 đề nghị Tòa án làm rõ các tài sản thế để vay khoản tiền 1.050.000.000 đồng tại Ngân hàng theo Hợp đồng tín dụng đã lập vào năm 2018. Khi vay thì chị Th1 và anh Th cùng thống nhất để vay và sử dụng vào mục đích kinh doanh. Tuy nhiên, sau đó hai người ly thân nên chị đề nghị Tòa án làm rõ thửa đất số 1426 tờ bản đồ số 06 Bản đồ địa chính xã Gia Lâm lập năm 1994, chỉnh lý năm 2004 diện tích 200m². Địa chỉ thửa đất: Thôn 3, xã Gia Lâm, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình. Đất đã được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Ninh Bình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 318388 ngày 15/12/2017 mang tên

Trần Ngọc Th và Phạm Thị Th1 và thửa đất số 35, tờ bản đồ số 10 Bản đồ địa chính xã Gia Thủy diện tích 129,2m² đất ở. Địa chỉ thửa đất: Thôn Mỹ Thịnh, xã Gia Thủy, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình. Đất đã được Ủy ban nhân dân huyện Nho Quan cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 260227 ngày 16/7/2002 mang tên Trần Ngọc Th mỗi thửa dùng để đảm bảo số tiền vay bao nhiêu vì tài sản bảo đảm vay tối đa gồm đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 35, tờ bản đồ số 10 Bản đồ địa chính xã Gia Thủy là 780.000.000 đồng. Chị Th1 chỉ có trách nhiệm trả nợ một phần nào đó đối với số tiền gốc vay Ngân hàng từ tài sản bảo đảm này. Còn tài sản bảo đảm tối đa là thửa đất số 1426 tờ bản đồ số 06 Bản đồ địa chính xã Gia Lâm là 420.000.000 đồng. Tài sản bảo đảm này để vay Ngân hàng số tiền bao nhiêu thì chị và anh Th chia đôi số tiền gốc. Tiền lãi thì anh Th phải trả Ngân hàng.

- Tiền lãi suất 165.800.000 đồng anh Th trả tiền vay ngoài là do anh Th vay nên anh Th phải trả không liên quan đến chị Th1.

- Đối với số tiền nợ Công ty T là khoản nợ riêng giữa anh Th và Công ty không liên quan đến chị Th1.

Ngoài khoản nợ Công ty A và Ngân hàng A thì chị Th1 và anh Th không còn bất cứ khoản công nợ chung nào khác.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Anh Th đã tự thanh toán và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên chị Th1 không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Đinh Thị T trình bày: Khoảng tháng 10/2018 vợ chồng bà phá ngôi nhà cấp bốn (anh Th, chị Th1 đang ở) để xây lại nhà mới diện tích 112m², mái bằng lợp ngói để cho vợ chồng bà ở. Khi làm nhà, vợ chồng anh Th có mang về cho vợ chồng bà 350.000.000 đồng. Quá trình xây dựng ngôi nhà, vợ chồng bà trực tiếp là người thuê thợ và giám sát công trình, tổng công trình vợ chồng bà làm hết số tiền là 580.000.000 đồng.

- Về ngôi nhà xây trên đất của vợ chồng bà là công sức chung của vợ chồng bà và vợ chồng anh Th, chị Th1; nay anh Th và chị Th1 phân chia tài sản sau ly hôn, bà sẽ sử dụng ngôi nhà này vì đây là tài sản của vợ chồng bà. Bà T sẽ có trách nhiệm thanh toán 1/2 giá trị ngôi nhà cho anh Th và chị Th1, theo định giá.

- Các tài sản như máy giặt, tủ lạnh, bình năng lượng mặt trời, quạt trần vợ chồng anh Th mua thì bà thanh toán lại tiền theo biên bản định giá (Bà ủy quyền cho anh Th thanh toán chênh lệch tài sản cho chị Th1).

- Tường bao vườn và móng ao, bể nước là của vợ chồng bà làm trước khi làm nhà.

Công ty A trình bày: Ngày 14/6/2020, giữa Công ty A và anh Trần Ngọc Th, sinh năm 1978 đã có Biên bản đối chiếu công nợ xác định tính đến ngày 28/02/2019 anh Th còn nợ Công ty số tiền hàng 336.780.997 đồng (Ba trăm ba ba

mười sáu triệu, bảy trăm tám mươi nghìn, chín trăm chín mươi bảy đồng). Sau đó anh Th có trả tiền hàng cho Công ty và lấy hàng mới. Mỗi lần trả tiền và lấy hàng đều có Thư xác nhận công nợ cho anh Th. Tính đến ngày 31/5/2021, anh Th còn nợ Công ty số tiền hàng là 681.540.000đồng (Sáu trăm tám mươi một triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng). Công ty A xác định hiện anh Th còn nợ Công ty số tiền 681.540.000đồng (Sáu trăm tám mươi một triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng). Nếu công nợ có sự thay đổi thì Công ty sẽ có thư xác nhận công nợ gửi cho anh Th và anh Th sẽ có trách nhiệm cung cấp cho Tòa án. Vì vậy, Công ty A đề nghị Tòa án khi giải quyết vụ án “Phân chia tài sản chung, công nợ chung sau khi ly hôn” giữa anh Th và chị Th1 thì phải buộc anh Th, chị Th1 phải có trách nhiệm trả nợ số tiền hàng còn nợ cho Công ty.

Ngân hàng A trình bày: Ngày 27/02/2019 giữa Ngân hàng A với anh Th và chị Th1 (Chị Th1 ủy quyền cho anh Th) ký Hợp đồng tín dụng số 3305LAV201900626 hạn mức vay là 1.300.000.000đồng (Một tỷ ba trăm triệu đồng). Mục đích sử dụng tiền vay: kinh doanh hàng điện tử, điện lạnh, điện gia dụng. Hạn mức vay là 01 năm kể từ ngày 27/02/2019 đến ngày 27/02/2020. Lãi suất trong hạn 9,5%/năm trên nợ gốc, Lãi suất nợ gốc quá hạn bằng 130% lãi suất trong hạn đã thỏa thuận hoặc điều chỉnh trên dư nợ gốc quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất chậm trả 5%/năm. Tính đến ngày 18/9/2020 số tiền anh Th, chị Th1 còn nợ Ngân hàng đúng như nhận định và quyết định tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 39/2020/HNGĐ-ST ngày 18/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Nho Quan.

Đến ngày 19/09/2020, anh Th, chị Th1 còn nợ Ngân hàng số tiền gốc là 600.000.000đồng (Sáu trăm triệu đồng) và tiền lãi trong hạn là 188.822đồng, tiền lãi quá hạn là 1.347.343đồng. Tổng tiền lãi là 1.536.165 đồng (Một triệu, năm trăm ba mươi sáu nghìn, một trăm sáu mươi lăm đồng). Sau đó anh Th đã 03 lần đến Ngân hàng trả tiền gốc và lãi cụ thể như sau:

Ngày 22/09/2020, anh Th trả số tiền gốc là 530.000.000 đồng (Năm trăm ba mươi triệu đồng) và tiền lãi quá hạn là 1.045.480 đồng (Một triệu, không trăm bốn mươi lăm nghìn, bốn trăm tám mươi đồng).

Ngày 25/09/2020, anh Th trả số tiền gốc là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) và tiền lãi quá hạn là 152.055 đồng (Một trăm năm mươi hai nghìn, không trăm năm mươi lăm đồng).

Ngày 03/11/2020, anh Th đã tắt toán khoản vay, đã trả số tiền gốc là 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) và tiền lãi trong hạn là 188.822 đồng, tiền lãi quá hạn là 157.808 đồng. Tổng số tiền lãi là 338.630 đồng (Ba trăm ba mươi tám nghìn, sáu trăm ba mươi đồng).

Khoản vay trên giữa vợ chồng anh Th, chị Th1 và A đã được giải quyết xong.

Ý kiến của Công ty T:

Ngày 27/02/2019, anh Trần Ngọc Th có mua của Công ty T 01 chiếc ghế massage trị giá 130.000.000đ (Một trăm ba mươi triệu đồng). Đến nay, anh Th đã thanh toán 109.500.000đ (Một trăm linh chín triệu năm trăm nghìn đồng) còn nợ lại Công ty 20.500.000đ (Hai mươi triệu năm trăm nghìn đồng). Khi làm hợp đồng mua bán, giao dịch Công ty T chỉ làm việc với mình anh Th, không làm việc, giao dịch với ai khác.

Công ty T xác định hiện anh Th còn nợ Công ty số tiền 20.500.000đồng (Hai mươi triệu, năm trăm nghìn đồng). Đây là công nợ riêng của Công ty và anh Th. Công ty T không yêu cầu Tòa án giải quyết và không đưa Công ty T tham gia tố tụng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án và không gửi các văn bản tố tụng của Tòa án cho Công ty.

Ý kiến phát biểu của kiểm sát viên:

Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng đầy đủ các bước tố tụng và hành vi tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng: Điều 59, 60, 62 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 213, 219, 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của anh Trần Ngọc Th.
2. Bác yêu cầu phản tố của bị đơn chị Phạm Thị Th1.
3. Xử:

3.1. Bà Đinh Thị T, ông Trần Văn T được sở hữu tài sản gồm:

+ 01 nhà mái bằng 01 tầng có lợp ngói Hạ Long chống nóng, diện tích 112,9m² được xây trên diện tích đất 848,6m² tại thửa số 147, tờ bản đồ số 09 Bản đồ địa chính xã Gia Thủy cùng các công trình gồm: Hiên nhà 15,08m² (làm tròn 15,1m²); Nhà bán mái, diện tích 17,7m²; Hệ thống mái chống nóng trên diện tích 112,9m²; Sân bê tông xi măng 12,92m³; Nhà hai mái (chuồng nhím), diện tích 27,36m². Tổng giá trị 640.759.448đồng.

+ Tài sản là đồ dùng trong gia đình (Tổng trị giá 12.830.000đồng) gồm: 01 bình nóng lạnh Aqua; 01 Điều hòa Hitachi; 02 điều hòa TC; 01 bình năng lượng mặt trời hãng Sơn Hà; 01 tủ lạnh Panasonic; 01 máy giặt Aqua; 03 quạt trần Vinavin.

Tổng giá trị tài sản bà Tý, ông Tĩnh được sở hữu là 653.589.448đồng.

- Bà Đinh Thị T, ông Trần Văn T phải thanh toán cho anh Trần Ngọc Th tiền công sức đóng góp của anh Th, chị Th1 trong khối tài sản chung của ông Tĩnh, bà Tý gồm:

+ Một nửa trị giá ngôi nhà 01 tầng và công trình có liên quan là 640.759.448đồng: 2 = 320.379.724 đồng.

+ Trị giá tài sản anh Th, chị Th1 mua xấp xỉ là 12.830.000đồng.

3.2. Anh Trần Ngọc Th được sở hữu và sử dụng tài sản gồm:

3.2.1. Được quyền sử dụng: 100m² đất ở tại thửa 1426, tờ bản đồ số 6, Bản đồ địa chính xã Gia Lâm lập năm 1994 (phía đông giáp đường 479 rộng 5m, phía tây giáp thửa 964, phía nam giáp phần đất chia cho chị Phạm Thị Th1, phía bắc giáp thửa 1223.

3.2.1. Được quyền sở hữu các tài sản gồm:

- Các tài sản trên đất (đất thuộc quyền sử dụng của anh Th tại thôn Mỹ Thịnh, xã Gia Lâm- thửa đất số 35, tờ bản đồ số 10 Bản đồ địa chính xã Gia Thủy) gồm: 01 nhà bán mái diện tích 36,48m²; Tầng 2 diện tích 71,04m²; Hiên nhà tầng 2 diện tích 5,52m²; Mái chống nóng trên tầng 3 diện tích 71,04m², ½ trị giá gian cầu thang giáp phòng khách (diện tích 41,3m²).

- Một xe ô tô tải nhãn hiệu Suzuki, mua năm 2018 Biển kiểm soát 35C – 08515.

- Được bà Đinh Thị T, ông Trần Văn T thanh toán tiền công sức đóng góp của anh Th, chị Th1 trong khối tài sản chung của ông T, bà T gồm:

+ Một nửa trị giá ngôi nhà 01 tầng và công trình có liên quan là 640.759.448đồng: 2 = 320.379.724 đồng.

+ Trị giá tài sản anh Th, chị Th1 mua xấp xỉ là 12.830.000đồng.

- Tiền chị Trần Thị H em gái anh Th vay đã trả anh Th đang giữ là 30.000.000 đồng. Tiền khách hàng trả nợ thực tế anh Th thu là 3.500.000đồng.

- Tiền hàng còn lại trước ngày 27/02/2019 và các hàng hóa chưa bán được gồm: Tiền hàng còn lại là 72.991.000đồng (anh Th đang giữ); các hàng hóa còn lại chưa bán được gồm: 03 máy lọc nước, 01 nồi cơm điện Sato, 03 đầu KaraokeG7.

3.3. Chị Phạm Thị Th1 được quyền sử dụng:

Quyền sử dụng 100m² đất ở tại thửa 1426, tờ bản đồ số 6, Bản đồ địa chính xã Gia Lâm lập năm 1994 (phía đông giáp đường 479 rộng 5m, phía tây giáp thửa 964, phía bắc giáp phần đất chia cho anh Trần Ngọc Th, phía nam giáp thửa 1217.

3.4. Về thanh toán tiền chênh lệch về tài sản: Buộc chị Phạm Thị Th1 phải thanh toán cho anh Trần Ngọc Th tiền chênh lệch về tài sản là 332.317.453đồng (Ba trăm, ba mươi hai triệu, ba trăm mười bảy nghìn, bốn trăm năm ba đồng).

3.5. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Trần Ngọc Th để chị Phạm Thị Th1 được sở hữu các tài sản: 03 tủ đựng hàng, 01 cửa kính thủy lực, 01 camera, 14 đôi loa (01 loa Piano; 07 loa Aivin; 02 loa BMB; 02 loa ZinQ; 01 loa Ken Woo; 01 loa Trio); 01 giá để hàng hai tầng làm bằng inox, 01 biển hiệu. Anh Th tự nguyện để chị Th1 sở hữu toàn bộ đối với các tài sản này.

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

5. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Anh Trần Ngọc Th đã tự thanh toán và tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản nên ghi nhận sự tự nguyện của anh Th.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung, công nợ chung chị Phạm Thị Th1 và anh Trần Ngọc Th phải chịu án phí trên trị giá tài sản được chia theo quy định của pháp luật. Bà Đinh Thị Tý là người cao tuổi được miễn nộp án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn anh Trần Ngọc Th khởi kiện đề nghị giải quyết việc chia tài sản, công nợ chung với bị đơn chị Phạm Thị Th1 và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan- địa chỉ tại xã Gia Thủy, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình, Tòa án nhân dân huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình thụ lý giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Công ty điện tử A, Ngân hàng A đề nghị xét xử vắng mặt; Công ty quốc tế T xác định không liên quan đến việc chia công nợ chung của anh Th và chị Th1 và từ chối tham gia tố tụng, bà T, chị H ủy quyền cho anh Th tham gia tố tụng căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

2.1. Các đương sự thống nhất và tự xác định tài sản chung của anh Th, chị Th1 gồm:

Anh Th, chị Th1 thống nhất xác định tài sản chung gồm: Quyền sử dụng diện tích 200m² đất ở tại thửa đất số 1426 tờ bản đồ số 06 Bản đồ địa chính xã Gia Lâm lập năm 1994, chỉnh lý năm 2004. Địa chỉ thửa đất: Thôn 3, xã Gia Lâm, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình (trị giá 2.000.000.000 đồng); 01 xe ô tô tải nhãn hiệu Suzuki, mua năm 2018 Biển kiểm soát 35C - 08515 (trị giá 259.742.000đồng). Tổng là 2.259.742.000đồng.

Các hàng hóa còn tồn lại trước ngày 27/02/2019 anh Th đã bán trị giá 172.991.000đồng; các hàng hóa còn lại hiện có trị giá 7.000.000đồng. Các tài sản thuộc quyền sử dụng của anh Th, chị Th1 (mua đồ dùng trong nhà và thiết bị lắp đặt trong nhà mái bằng 01 tầng lợp ngói Hạ Long trên thửa đất 848,6m² tại thửa số 147, tờ bản đồ số 09 Bản đồ địa chính xã Gia Thủy) trị giá 12.830.000đồng. Tổng 192.821.000đồng.

Tiền em gái anh Th trả 30.000.000đồng và anh Th thu của khách 3.500.000đồng (Tổng 33.500.000đồng).

Ngoài ra, anh Th và chị Th1 còn có các tài sản chung gồm: 03 tủ đựng hàng, 01 cửa kính thủy lực, 01 camera, 14 đôi loa (01 loa Piano; 07 loa Aivin; 02 loa BMB; 02 loa ZinQ; 01 loa Ken Woo; 01 loa Trio), 01 giá để hàng hai tầng làm bằng inox, 01 biển hiệu.

Các bên không có tranh chấp, phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đây là tình tiết không phải chứng minh.

2.2. Đối với 01 nhà mái bằng 01 tầng lợp ngói Hạ Long cùng Công trình xây dựng (trên thửa đất 848,6m² tại thửa số 147, tờ bản đồ số 09 Bản đồ địa chính xã Gia Thủy). Chị Th1 cho rằng: Toàn bộ ngôi nhà và công trình là do chị Th1 và anh Th xây dựng nên, ông T, bà T không đứng ra xây và không đưa tiền cho chị Th1 để xây nhà; riêng 01 bể nước mưa trị giá 17.856.000 đồng chị và anh Th xây vào năm 2018 trước khi làm nhà trên đất của ông T bà T khoảng 01 đến 02 tháng còn tường rào và móng ao có tổng trị giá 10.247.865 đồng là do chị và anh Th xây trước khi làm nhà nhiều năm nhưng chị Th1 không đưa ra được chứng cứ chứng minh.

Các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cho thấy vợ chồng bà T là người chủ sử dụng đất, đứng ra thuê thợ, xây dựng, thanh toán tiền công trình do đó xác định: Toàn bộ công trình trên thuộc quyền sở hữu của bà T ông T. Anh Th, bà Tỷ thừa nhận anh Th, chị Th1 có công sức đóng góp trong việc xây dựng công trình (góp số tiền 350.000.000đồng) trừ: Tường bao, móng ao, bể nước là của vợ chồng bà T làm trước khi làm nhà; các đương sự không đưa ra được chứng cứ chứng minh phần công sức của mình đối với việc xây dựng công trình. Do đó cần xác định các đương sự có công sức trong việc xây dựng ngôi nhà và công trình trên là như nhau anh Th và chị Th1; ông T và bà T mỗi bên được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị là 640.759.448đồng : 2 = 320.379.724đồng; riêng Tường bao, móng ao, bể nước thuộc quyền sở hữu của vợ chồng bà T, ông T.

2.3. Về công sức xây dựng và tài sản gắn liền với công trình (trên thửa đất số 35, tờ bản đồ số 10 Bản đồ địa chính xã Gia Thủy):

Anh Th, chị Th1 thừa nhận tài sản chung của anh chị gồm: Nhà bán mái, diện tích 36,48m² trị giá 56.325.120 đồng; Tầng 2 diện tích 71,04m² trị giá 187.142.116đồng; Hiên nhà tầng 2 diện tích 5,52m² trị giá 7.270.724đồng; Mái chống nóng trên tầng 3 diện tích 71,04m² trị giá 61.591.680đồng và các tài sản là

đồ dùng trong gia đình tổng trị giá trị giá trị giá 4.980.000đồng đồng các đương sự không tranh chấp đây là tình tiết không phải chứng minh. Đối với trị giá gian cầu thang giáp phòng khách diện tích 41,3m² trị giá 104.264.170đồng; anh Th, chị Th1 đều xác định anh chị có công xây dựng nên (theo anh Th thì anh và chị Th1 có công xây dựng chung một phần, chị Th1 cho rằng chị với anh Th xây mới hoàn toàn chỉ có một phần móng cũ của anh Th xây từ trước), các bên không đưa ra được chứng cứ cụ thể chứng minh công sức của vợ chồng cụ thể là bao nhiêu nên xác định vợ chồng anh Th, chị Th1 có công sức bằng $\frac{1}{2}$ giá trị gian cầu thang = 52.132.085đồng. Tổng giá trị là 369.441.725đồng.

Như vậy, có đủ căn cứ kết luận tổng giá trị tài sản của anh Th, chị Th1 là: 2.000.000.000đồng + 259.742.000đồng + 192.821.000 đồng + 320.379.724 đồng + 369.441.725đồng + 33.500.000đồng = 3.175.884.449 đồng (Ba tỷ, một trăm bảy lăm triệu, tám trăm tám tư nghìn, bốn trăm bốn mươi chín đồng) trừ đi 100.000.000đồng anh Th thanh toán cho công ty TCL. Tổng trị giá tài sản của anh Th, chị Th1 là: 3.075.884.449 đồng (Ba tỷ, không trăm bảy mươi lăm triệu, tám trăm tám tư nghìn, bốn trăm bốn mươi chín đồng).

2.4. Về công nợ:

Đối với khoản thu nợ từ khách hàng: Theo chị Th1, anh Th thì tiền hàng khách còn nợ anh chị là 25.000.000đồng. Anh Th thừa nhận đã thu 3.500.000đồng. Số tiền còn lại 21.500.000đồng anh Th cho rằng chị Th1 đã thu cả; chị Th1 thừa nhận có thu nhưng không nhớ cụ thể. Anh Th không yêu cầu tòa xem xét giải quyết khoản tiền này, chị Th1 không đưa ra được chứng cứ chứng minh cụ thể số tiền chị thu là bao nhiêu nên không có căn cứ chấp nhận.

Đối với khoản nợ của Công ty Quốc tế T: Anh Th, chị Th1, Công ty Quốc tế T đều thừa nhận: Số tiền nợ 20.500.000 đồng (Hai mươi triệu, năm trăm nghìn đồng) là công nợ riêng của anh Th với Công ty T, không liên quan đến chị Th1. Các đương sự không yêu cầu Tòa giải quyết nên Tòa không xét.

Đối với khoản nợ Ngân hàng A.

Anh Th, chị Th1 và Ngân hàng đều thừa nhận: Trong thời kỳ hôn nhân năm 2018, anh Th, chị Th1 có vay Ngân hàng A (Hợp đồng tín dụng ký kết năm 2018 BL226). Chị Th1 xác định chị và anh Th chỉ còn nợ Ngân hàng A số tiền gốc là 700.000.000 đồng còn tiền lãi bao nhiêu thì chị không biết nhưng chị Th1 không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Theo giấy xác nhận công nợ giữa anh Th và Ngân hàng (BL 206, 752, 279- Hợp đồng tín dụng ký kết năm 2018) thì tính đến ngày 27/02/2019 thì anh Th, chị Th1 còn nợ Ngân hàng số tiền 1.050.000.000đồng. Cùng ngày 27/02/2019, anh Th, chị Th1 ký kết Hợp đồng tín dụng số 3305LAV201900626 ngày 27/02/2019 với ngân hàng A vay 1.300.000đồng, sau khi được giải ngân tiền vay ngày 28/02/2019 anh đã thanh toán khoản nợ 1.050.000.000đồng của hợp đồng tín dụng năm 2018 phù hợp với 7 chứng từ giao dịch nộp tiền ngày 28/02/2019. Vì vậy anh Th, chị Th1 phải chịu

trách nhiệm chung đối với số tiền vay gốc 1.050.000.000đồng và tiền lãi của số tiền gốc này theo Hợp đồng tín dụng số 3305LAV201900626 ngày 27/02/2019 (Hợp đồng tín dụng năm 2019). Theo hợp đồng tín dụng năm 2019 thì kết giữa anh Th, chị Th1 với Ngân hàng và các tài liệu do Ngân hàng cung cấp thì anh Th, chị Th1 nợ Ngân hàng A tiền gốc là 1.300.000.000đồng; anh Th chịu trách nhiệm riêng 250.000.000đồng. Còn số tiền 1.050.000.000đồng và lãi phát sinh chị Th1 và anh Th phải chịu trách nhiệm chung. Căn cứ chứng từ thanh toán, nhận nợ do Ngân hàng, anh Th cung cấp cho thấy tiền vay gốc 1.050.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh đến 18 tháng 09 năm 2020 là: 165.652.192 đồng và cộng với 1.536.165 đồng tiền lãi từ ngày 19/9/2020 đến ngày 03/11/2020). Tổng số tiền lãi là: 167.188.357đồng. Tổng là 1.217.188.357 đồng. Tính đến ngày 03/11/2020, anh đã trả đủ số tiền gốc và lãi là 1.217.188.357 đồng cho Ngân hàng và đã làm xong thủ tục tất toán khoản vay (riêng tiền vay gốc 1.050.000.000đồng anh Th trả hết 18/09/2020) là có căn cứ.

Anh Th tự vay ngoài nhiều lần để trả khoản tiền vay gốc 1.050.000.000đồng – số tiền anh Th, chị Th1 phải chịu trách nhiệm chung. Anh Th yêu cầu tính lãi của số tiền 1.050.000.000đồng từ tháng 9/2020 với lãi suất 1%/tháng trong 12 tháng tính đến ngày 11/03/2022 là 17 tháng 23 ngày mất 186.550.000 đồng để hạch toán vào công nợ chung của anh Th và chị Th1 là có căn cứ.

Chị Th1 đề nghị Tòa án làm rõ các tài sản thế chấp để vay khoản tiền 1.050.000.000 đồng tại Ngân hàng theo Hợp đồng tín dụng đã lập vào năm 2018 là không cần thiết bởi lẽ: Khi vay chính chị Th1 và anh Th cùng thống nhất vay tiền để sử dụng vào mục đích kinh doanh và hợp đồng tín dụng được ký kết giữa các bên và đã được tất toán xong.

Đối với khoản nợ Công ty A: Theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 14/6/2020, giữa Công ty A và anh Th, tính đến ngày 28/02/2019 anh Th, chị Th1 còn nợ Công ty A số tiền 336.780.997 đồng (Ba trăm ba mươi bảy trăm tám mươi nghìn, chín trăm chín mươi bảy đồng). Đây là khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, trước thời điểm anh Th, chị Th1 sống ly thân (27/2/2019). Số nợ này anh Th đã tự thanh toán xong cho Công ty A sau thời điểm anh Th, chị Th1 ly thân (BL 135, 134,133), chị Th1 xác định đã trả hết nợ cho Công ty A nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh nên xác định đây là khoản nợ chung của anh Th và chị Th1 đối với Công ty A.

Theo Công ty A dư nợ phát sinh giữa anh Th, chị Th1 với Công ty A sau thời điểm 28/02/2019, tính đến ngày 31/5/2021 là 681.540.000đồng (Sáu trăm tám mươi một triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng). Công ty A đề nghị Tòa án khi giải quyết vụ án “Phân chia tài sản chung, công nợ chung sau khi ly hôn” giữa anh Th và chị Th1 thì phải buộc anh Th, chị Th1 phải có trách nhiệm trả nợ số tiền hàng còn nợ cho Công ty. Chị Th1 cho rằng sau thời điểm 27/02/2019, chị và anh

Th sống ly thân, chị không giao dịch lấy hàng của Công ty A, anh Th lấy hàng thì anh Th phải trả nợ; anh Th thừa nhận dư nợ phát sinh sau ngày 27/02/2019 giữa anh và Công ty A là do anh tự lấy hàng, tự thanh toán không liên quan đến chị Th1, Công ty A không có yêu cầu độc lập đề nghị giải quyết khoản nợ trên nên Tòa không xét, các đương sự có quyền khởi kiện riêng bằng một vụ án khác khi có yêu cầu.

Anh Th phải đi vay lãi ngoài số tiền 336.780.997 đồng (Ba trăm ba mươi bảy trăm tám mươi nghìn, chín trăm chín mươi bảy đồng) để thanh toán cho Công ty A, anh Th không đề nghị tính lãi khoản vay trên nên tòa không xét.

Như vậy, tổng công nợ chung của vợ chồng anh Th, chị Th1 là: 1.217.188.357 đồng + 186.550.000đồng + 336.780.997 đồng = 1.740.519.354đồng.

[3]. Xét yêu cầu phản tố của bị đơn:

Đối với các hàng hóa chị Th1 đã kê khai trong đơn yêu cầu phản tố và đề nghị Tòa án phân chia. Quá trình giải quyết vụ án chị Th1 giao nộp cho tòa một quyển sổ do chị tự ghi chép về số lượng hàng hóa không có giá trị chứng cứ, chứng minh xác định số hàng đó ở đâu, ai đang quản lý, hàng bán cho ai, tiền bán hàng đang ở đâu, sử dụng vào mục đích gì nên không có căn cứ chấp nhận.

Đối với số tiền 100.000.000đồng do Cửa hàng điện máy Chiêu Hương ở xã An Lão, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam trả tiền hàng qua tài khoản của anh Th ngày 19/02/2019 anh Th đã dùng số tiền này để chuyển khoản trả tiền hàng cho Công ty A vào ngày 25/02/2019 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam.

Đối với số tiền 60.000.000đồng là tiền của chị Th1 có trước khi kết hôn. Sau khi lấy anh Th, chị Th1 thừa nhận đã đưa cho anh Th số tiền này để chị và anh Th cùng buôn bán kinh doanh cho thấy chị Th1 đã sáp nhập số tiền này vào khối tài sản chung của vợ chồng nên trở thành tài sản chung của anh Th, chị Th1.

[4] Về phân chia tài sản và công nợ chung: Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử xác định:

Tổng trị giá tài sản chung của anh Th, chị Th1 là 3.075.884.449 đồng (Ba tỷ, không trăm bảy mươi lăm triệu, tám trăm tám mươi nghìn, bốn trăm bốn mươi chín đồng) trừ đi khoản nợ chung của anh Th, chị Th1 1.740.519.354đồng còn lại 1.335.365.095 đồng.

Ngoài các tài sản chung của anh Th, chị Th1 trên, anh Th, chị Th1 còn có các tài sản chung gồm: 03 tủ đựng hàng, 01 cửa kính thủy lực, 01 camera, 14 đôi loa (01 loa Piano; 07 loa Aivin; 02 loa BMB; 02 loa ZinQ; 01 loa Ken Woo; 01 loa Trio), 01 giá để hàng hai tầng làm bằng inox, 01 biển hiệu.

Trị giá tài sản chung của anh Th, chị Th1 được chia làm hai phần, anh Th, chị Th1 mỗi người được hưởng một nửa trị giá là 1.335.365.095 đồng : 2 = 667.682.547đồng (Làm tròn số).

Để đảm bảo ổn định cuộc sống và làm ăn buôn bán xét thấy anh Th và chị Th1 đều có nhu cầu sử dụng đất ở nên:

Chia chị Th1, anh Th được quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích đất ở ($100m^2$) tại thửa đất số 1426 tờ bản đồ số 06 Bản đồ địa chính xã Gia Lâm lập năm 1994, chỉnh lý năm 2004 xã Gia Lâm, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình cụ thể:

- Anh Th được quyền sử dụng $100m^2$ đất ở tại thửa 1426, tờ bản đồ số 6, Bản đồ địa chính xã Gia Lâm lập năm 1994 (phía đông giáp đường 479 rộng 5m, phía tây giáp thửa 964, phía nam giáp phần đất chia cho chị Phạm Thị Th1, phía bắc giáp thửa 1223 (Trị giá 1.000.000.000đồng).

- Chị Th1 được quyền sử dụng $100m^2$ đất ở tại thửa 1426, tờ bản đồ số 6, Bản đồ địa chính xã Gia Lâm lập năm 1994 (phía đông giáp đường 479 rộng 5m, phía tây giáp thửa 964, phía bắc giáp phần đất chia cho anh Trần Ngọc Th, phía nam giáp thửa 1217 (Trị giá 1.000.000.000đồng).

- Đối với các tài sản khác và công sức của anh Th, chị Th1: Chị Th1 được chia quyền sử dụng đất trị giá 1.000.000.000đồng nhiều hơn trị giá tài sản chị Th1 được hưởng nên giao các tài sản khác và công sức của anh Th, chị Th1 cho anh Th sở hữu gồm: Các tài sản trên đất (đất thuộc quyền sử dụng của anh Th tại thôn Mỹ Thịnh, xã Gia Lâm- thửa đất số 35, tờ bản đồ số 10 Bản đồ địa chính xã Gia Thủy): Nhà bán mái diện tích $36,48m^2$; Tầng 2 diện tích $71,04m^2$; Hiên nhà tầng 2: $5,52m^2$; Mái chống nóng trên tầng 3 diện tích $71,04m^2$; $\frac{1}{2}$ gian cầu thang giáp phòng khách $41,3m^2$). Một xe ô tô tải nhãn hiệu Suzuki, mua năm 2018 Biển kiểm soát 35C – 08515. Được bà Đinh Thị Tý, ông Trần Văn Tĩnh thanh toán tiền công sức đóng góp của anh Th, chị Th1 trong khối tài sản chung của ông Tĩnh, bà Tý gồm: Một nửa trị giá ngôi nhà 01 tầng và công trình có liên quan là = 320.379.724 đồng, Trị giá tài sản anh Th, chị Th1 mua xấp xỉ là 12.830.000đồng. Tiền chị Trần Thị Hoài em gái anh Th vay đã trả anh Th đang cầm là 30.000.000 đồng. Tiền khách hàng trả nợ thực tế anh Th thu là 3.500.000đồng. Tiền hàng còn lại trước ngày 27/02/2019 và các hàng hóa chưa bán được (Tiền hàng còn lại là 72.991.000đồng (anh Th đang giữ); các hàng hóa còn lại chưa bán được gồm: 03 máy lọc nước, 01 nồi cơm điện Sato, 03 đầu KaraokeG7). Được bà Đinh Thị Tý, ông Trần Văn Tĩnh thanh toán tiền công sức làm nhà và trị giá tài sản do anh Th, chị Th1 mua trong nhà là: 333.209.724đồng (320.379.724đồng tiền công sức xây nhà và tài sản trong nhà trị giá 12.830.000đồng).

- Về thanh toán tiền chênh lệch về tài sản: Chị Th1 được nhận trị giá quyền sử dụng đất 1.000.000.000đồng nhiều hơn trị giá tài sản của chị được chia

(667.682.547đồng), do đó chị Th1 phải thanh toán cho anh Th số tiền chênh lệch về tài sản là: 332.317.453đồng (Ba trăm, ba mươi hai triệu, ba trăm mười bảy nghìn, bốn trăm năm ba đồng).

- Ghi nhận sự tự nguyện của anh Trần Ngọc Th để chị Phạm Thị Th1 sử hữu các tài sản còn lại của vợ chồng gồm: 03 tủ đựng hàng, 01 cửa kính thủy lực, 01 camera, 14 đôi loa (01 loa Piano; 07 loa Aivin; 02 loa BMB; 02 loa ZinQ; 01 loa Ken Woo; 01 loa Trio), 01 giá để hàng hai tầng làm bằng inox, 01 biển hiệu.

[6] Về án phí, anh Th, chị Th1 phải chịu án phí trên trị giá tài sản mà mỗi người được chia 667.682.547đồng đồng = 20.000.000đồng + 4% trị giá tài sản trên 400.000.000đồng tổng là: 30.707.301,88đồng làm tròn là 30.707.300 đồng.

Bà T là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

[7] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Anh Trần Ngọc Th tự nguyện chịu toàn bộ và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên không xét.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Điều 5; Điều 147; Điều 266; Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng: Điều 59, 60, 61, 62 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 213, 219, 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 6, Điều 12, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Ngọc Th.
2. Bác yêu cầu phản tố của bị đơn chị Phạm Thị Th1.
3. Phân chia tài sản, công nợ của chị Phạm Thị Th1, anh Trần Ngọc Th với người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan như sau:

3.1. Bà Đinh Thị T, ông Trần Văn T được sở hữu tài sản gồm:

+ 01 nhà mái bằng 01 tầng có lợp ngói Hạ Long chống nóng diện tích 112,9m² được xây trên diện tích đất 848,6m² tại thửa số 147, tờ bản đồ số 09 Bản đồ địa chính xã Gia Thủy cùng các công trình gồm: Hiên nhà 15,1m²; Nhà bán mái, diện tích 17,7m²; Hệ thống mái chống nóng trên diện tích 112,9m²; Sân bê tông xi măng diện tích 12,92m³; Nhà hai mái (chuồng nhím) diện tích 27,36m² (Tổng giá trị 640.759.448đồng).

+ Tài sản là đồ dùng trong gia đình gồm: 01 bình nóng lạnh Aqua; 01 Điều hòa Hitachi; 02 điều hòa TC; 01 bình năng lượng mặt trời hãng Sơn Hà; 01 tủ lạnh Panasonic; 01 máy giặt Aqua; 03 quạt trần Vinavin (Tổng trị giá 12.830.000đồng).

Tổng giá trị tài sản bà T, ông T được sở hữu là 653.589.448đồng (Sáu trăm năm ba triệu, năm trăm tám chín nghìn, bốn trăm bốn tám đồng).

- Bà Đinh Thị T, ông Trần Văn T phải thanh toán cho anh Trần Ngọc Th tiền công sức đóng góp của anh Th, chị Th1 trong khối tài sản chung của ông T, bà T và trị giá tài sản anh Th, chị Th1 mua xấp xỉ tổng số tiền: 333.209.700đồng (Ba trăm ba mươi ba triệu, hai trăm linh chín nghìn, bảy trăm đồng).

3.2. Anh Trần Ngọc Th được sở hữu và sử dụng tài sản gồm:

3.2.1. Được quyền sử dụng: 100m² đất ở tại thửa 1426, tờ bản đồ số 6, Bản đồ địa chính xã Gia Lâm lập năm 1994 (phía đông giáp đường 479 rộng 5m, phía tây giáp thửa 964, phía nam giáp phần đất chia cho chị Th1, phía bắc giáp thửa 1223.

3.2.1. Được quyền sở hữu các tài sản gồm:

- Các tài sản trên đất (đất thuộc quyền sử dụng của anh Th tại thôn Mỹ Thịnh, xã Gia Lâm- thửa đất số 35, tờ bản đồ số 10 Bản đồ địa chính xã Gia Thủy) gồm: Nhà bán mái, diện tích 36,48m²; Tầng 2 diện tích 71,04m²; Hiên nhà tầng 2 diện tích 5,52m²; Mái chống nóng diện tích 71,04m²; ½ gian cầu thang giáp phòng khách, diện tích 41,3m².

- Một xe ô tô tải nhãn hiệu Suzuki, mua năm 2018 Biển kiểm soát 35C – 08515.

- Được bà Đinh Thị T, ông Trần Văn T thanh toán tiền công sức đóng góp của anh Th, chị Th1 trong khối tài sản chung của ông T, bà T và trị giá tài sản anh Th, chị Th1 mua xấp xỉ tổng số tiền: 333.209.700đồng (Ba trăm ba mươi ba triệu, hai trăm linh chín nghìn, bảy trăm đồng).

- Tiền chị Trần Thị H em gái anh Th vay đã trả, tiền khách hàng trả nợ thực tế anh Th thu tổng lại là 33.500.000đồng (Ba ba triệu, năm trăm nghìn đồng).

- Tiền hàng còn lại trước ngày 27/02/2019 và các hàng hóa chưa bán được gồm: Tiền hàng còn lại là 72.991.000đồng (anh Th đang giữ); các hàng hóa còn lại chưa bán được gồm: 03 máy lọc nước, 01 nồi cơm điện Sato, 03 đầu KaraokeG7.

3.3. Chị Phạm Thị Th1 được quyền sử dụng:

Quyền sử dụng 100m² đất ở tại thửa 1426, tờ bản đồ số 6, Bản đồ địa chính xã Gia Lâm lập năm 1994 (phía đông giáp đường 479 rộng 5m, phía tây giáp thửa 964, phía bắc giáp phần đất chia cho anh Th, phía nam giáp thửa 1217.

3.4. Buộc chị Phạm Thị Th1 phải thanh toán cho anh Trần Ngọc Th tiền chênh lệch về tài sản là 332.317.453đồng (Ba trăm, ba mươi hai triệu, ba trăm mười bảy nghìn, bốn trăm năm ba đồng).

3.5. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Trần Ngọc Th để chị Phạm Thị Th1 được sở hữu các tài sản: 03 tủ đựng hàng, 01 cửa kính thủy lực, 01 camera, 14 đôi loa (01 loa Piano; 07 loa Aivin; 02 loa BMB; 02 loa ZinQ; 01 loa Ken Woo; 01 loa Trio); 01 giá để hàng hai tầng làm bằng inox, 01 biển hiệu. Anh Th tự nguyện để chị Th1 sở hữu toàn bộ đối với các tài sản này.

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

5. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ghi nhận sự tự nguyện của anh Trần Ngọc Th đã tự thanh toán và tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Trần Ngọc Th và chị Phạm Thị Th1 mỗi người phải chịu 30.707.300 đồng (Ba mươi triệu, bảy trăm linh bảy nghìn, ba trăm đồng).

Số tiền án phí anh Trần Ngọc Th phải nộp, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh Th đã nộp (35.000.000đồng). Trả lại cho anh Th 4.292.700 đồng (Bốn triệu hai trăm chín hai nghìn, bảy trăm đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng áp phí số AA/2018/0000315, ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nho Quan.

Số tiền án phí chị Phạm Thị Th1 phải nộp được trừ vào số tiền tạm ứng án phí theo chị Th1 đã nộp (30.070.000đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0003262 ngày 13/07/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nho Quan. Chị Phạm Thị Th1 còn phải nộp 637.800đồng (sáu trăm ba bảy nghìn, ba trăm đồng). Miễn án phí cho bà Đinh Thị Tý.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn (có mặt) được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định của các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND huyện Nho Quan;
- THADS huyện Nho Quan;
- UBND xã Phú Lộc;
- Dương sự;
- Lưu./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

NGUYỄN ANH TUẤN